

CTCP VKC Holdings (UPCOM: VKC)

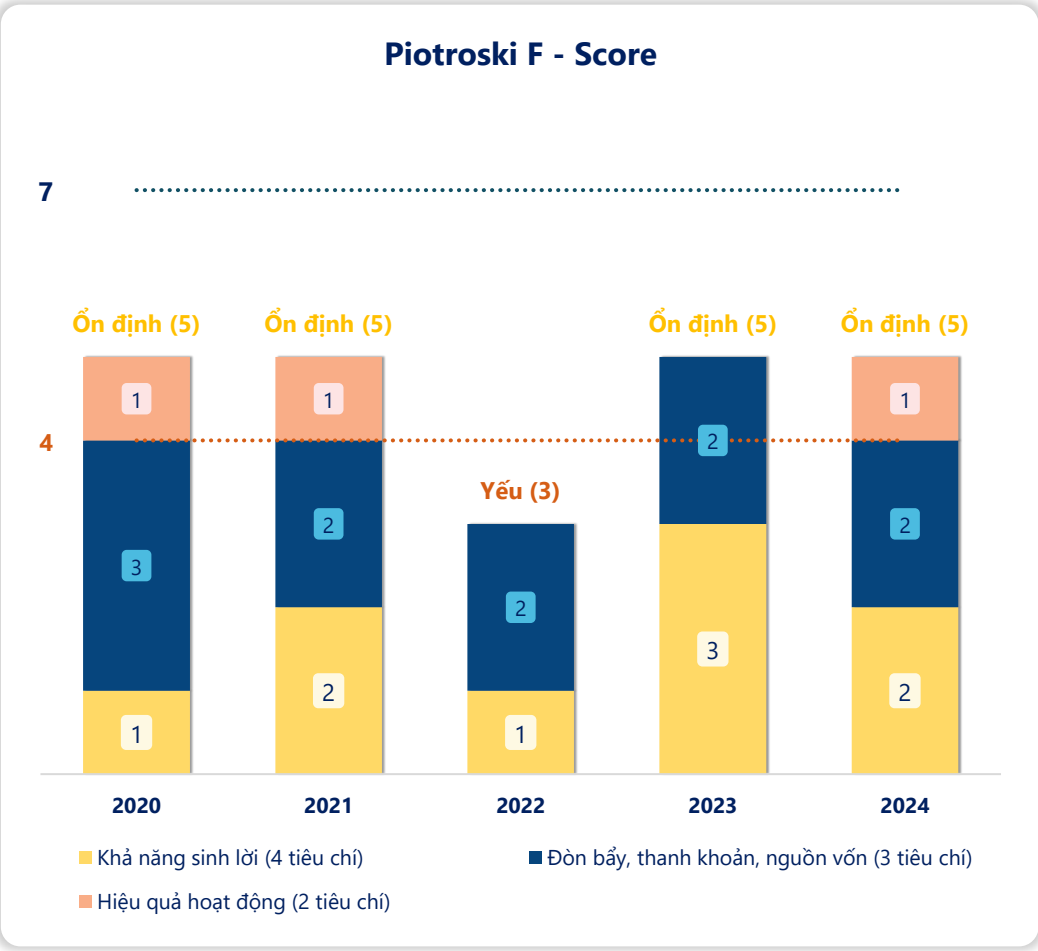
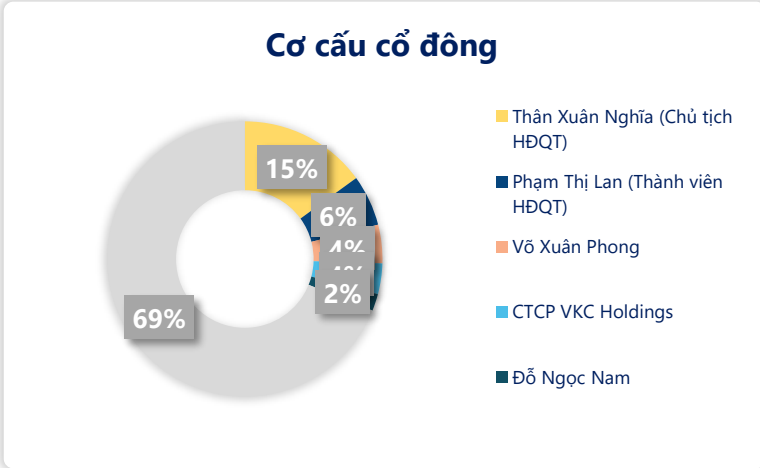
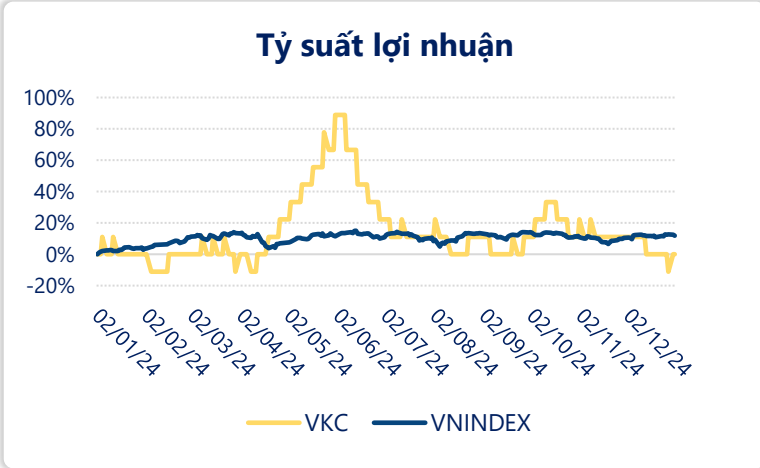
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.0%	-18.2%	-10.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	24.9	▼ 5.10 ▼ 17.0%
	tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2024	YoY
	-158	▼ 69.6 ▼ 79.0%
	tỷ VNĐ	

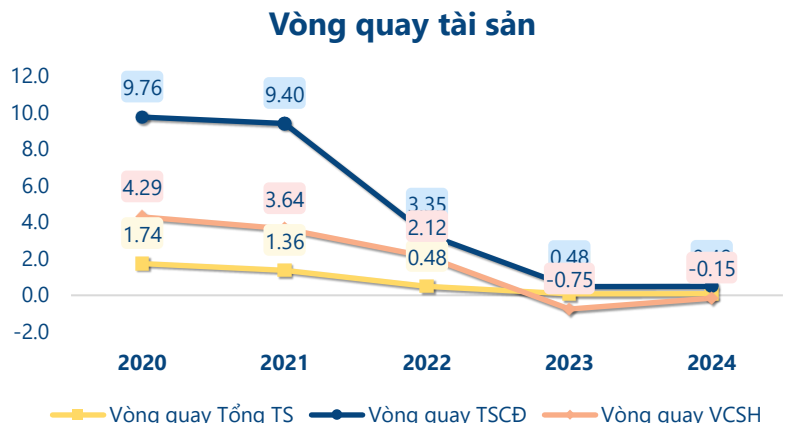
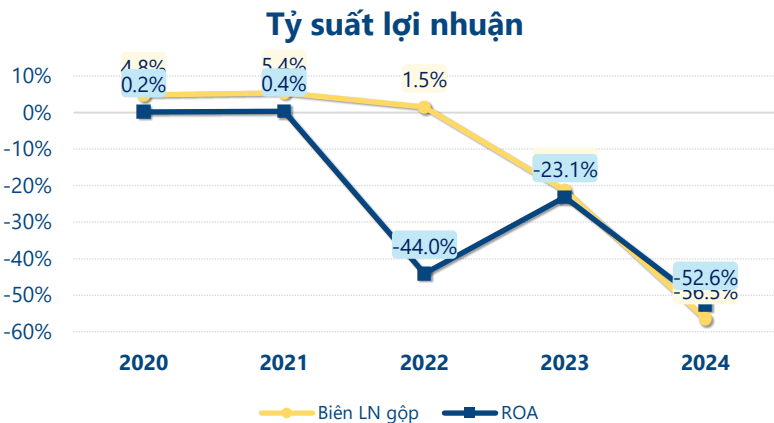
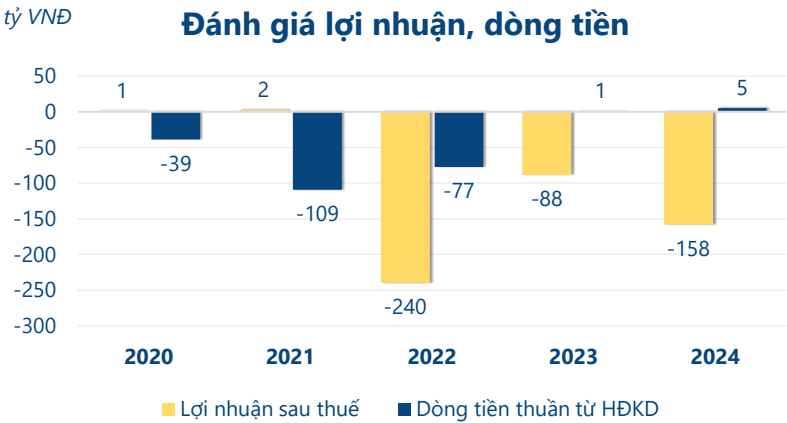


Năm **2024**, F-Score của **VKC** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

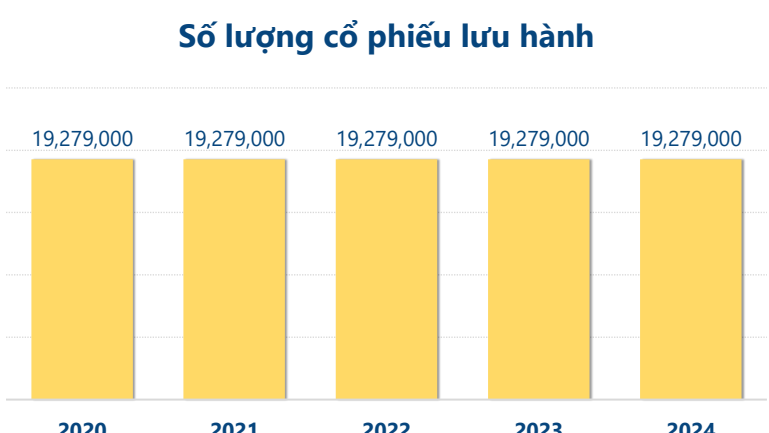
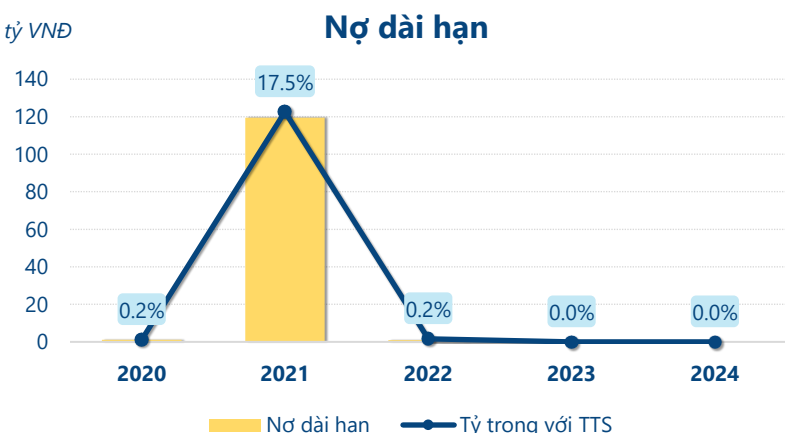
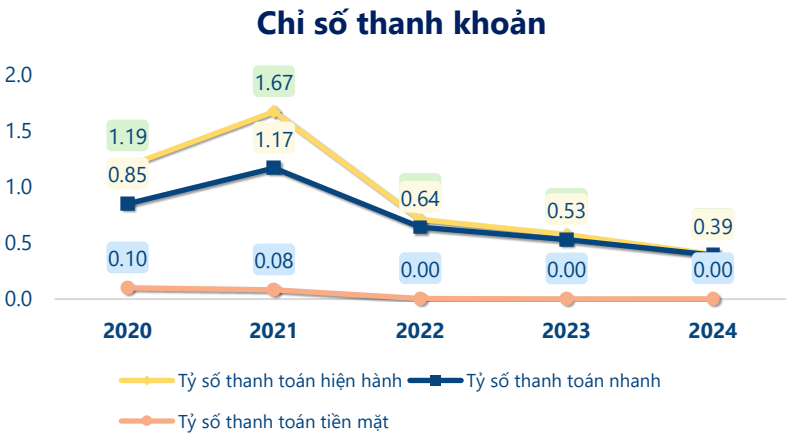
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP VKC Holdings (UPCOM: VKC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VKC**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	243	359	-32.2%
Tài sản ngắn hạn	194	256	-24.3%
Tiền và tương đương tiền	1.77	0.70	154%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.51	0.51	0.0%
Phải thu ngắn hạn	188	234	-19.5%
Hàng tồn kho	2.94	20.6	-85.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0	
Tài sản dài hạn	49.6	103	-51.7%
Phải thu dài hạn	5.92	5.68	4.2%
Tài sản cố định	43.6	57.4	-24.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	36.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.14	3.71	-96.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	485	443	9.6%
Nợ ngắn hạn	485	443	9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	362	366	-1.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.42	7.76	-4.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-242	-84.1	-188%
Vốn chủ sở hữu	-242	-84.1	-188%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,034	884	263	30.0	24.9
Giá vốn hàng bán	984	836	259	36.4	38.9
Lợi nhuận gộp	49.9	47.8	3.93	-6.40	-14.1
Doanh thu HĐTC	4.76	5.15	2.37	0.30	0.04
Chi phí TC	20.2	23.4	41.8	44.2	82.5
Chi phí lãi vay	19.7	22.8	37.0	44.2	34.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.4	14.8	10.1	5.09	4.73
Chi phí QLDN	16.9	11.0	91.5	34.2	59.9
LN thuần từ HĐKD	1.22	3.72	-137	-89.6	-161
Lợi nhuận khác	0.06	-0.59	-103	1.17	2.67
LN trước thuế	1.28	3.13	-240	-88.4	-158
Lợi nhuận sau thuế	1.00	2.32	-240	-88.4	-158
LNST của CĐ cty mẹ	1.00	2.32	-240	-88.4	-158

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.0	-109	-77.3	0.82	5.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.0	-2.67	86.4	-0.01	-2.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	82.5	100	-33.5	-1.76	-1.20
Tiền đầu kỳ	20.0	37.4	26.0	1.65	0.70
Lưu chuyển tiền thuần	17.4	-11.4	-24.4	-0.95	1.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.4	26.0	1.65	0.70	1.77